HÓA DƯỢC – DƯỢC LÝ

Câu 1 **Đái tháo đường (ĐTĐ) là một bệnh gây tăng glucose huyết mãn tính do thiếu....tuyệt đối hoặc tương đối.**

Câu 2 **Nước tiểu của người bình thường không có glucose.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 3 **Tuyến tụy (A) tiết ra hormon insulin.**

Câu 4 **Insulin không được dùng bằng đường uống vì insulin bị dịch tiêu hóa phân hủy.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 5 **Thuốc điều trị đái tháo đường có tác dụng kích thích bài tiết insulin:**

A. Acarbose

B. Glimepirid

C. Metformin

D. Sitagliptin

Câu 6 **Thuốc điều trị đái tháo đường có tác dụng ức chế alpha glucosidase:**

A. Insulin

B. Glyburide

C. Acarbose

D. Sitagliptin

Câu 7 **Thuốc có tác dụng giống Incretin thuộc nhóm ức chế Dipeptidyl Peptidase-4 là:**

A. Insulin

B. Glyburide

C. Acarbose

D. Sitagliptin

Câu 8 **Thuốc đồng vận thụ thể GLP-1 làm tăng tiết insulin, ức chế tác dụng của glucagon:**

A. Liraglutide

B. Glyburide

C. Acarbose

D. Sitagliptin

Câu 9 **Thuốc có tác dụng làm tăng sự nhạy cảm của tế bào với insulin:**

A. Insulin

B. Metformin

C. Acarbose

D. Sitagliptin

Câu 10 **Thuốc ức chế chất đồng vận chuyển Natri-glucose SGLT2 (Sodium Glucose Transporter 2) là:**

A. Dapagliflozin

B. Metformin

C. Acarbose

D. Sitagliptin

Câu 11 **Tiêu chuẩn chẩn đoán xác định đái tháo đường là:**

A. Glucose huyết tương lúc đói >= 7 mmol/L

B. HbA1C >= 6,5%

C. Glucose huyết tương lúc đói >= 11 mmol/L

D. Cả A và B đều đúng

Câu 12 **Đái tháo đường typ 1 còn gọi là đái tháo đường phụ thuộc insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 13 **Đái tháo đường typ 2 còn gọi là đái tháo đường không phụ thuộc insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 14 **Bệnh đái tháo đường gây tăng glucose huyết cấp tính:**

A. Đúng

B. Sai

Câu 15 **Bệnh đái tháo đường gây tăng glucose huyết mãn tính.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 16 **Thuốc thuộc nhóm sulfonylure điều trị đái tháo đường:**

A. Metformin

B. Repaglinide

C. Gliclazid

D. Sitagliptin

Câu 17 **Thuốc insulin có cấu trúc:**

A. Peptid

B. Glucid

C. Lipid

D. Acid amin

Câu 18 **Định lượng insulin bằng phương pháp:**

A. HPLC ở bước sóng 214 nm

B. Đo iod

C. Đo bạc

D. Chuẩn độ acid base

Câu 19 **Định tính insulin bằng phương pháp:**

A. Đo bạc

B. Đo iod

C. HPLC ở bước sóng 214 nm

D. Chuẩn độ acid base

Câu 20 **Insulin tinh khiết có thời gian bán thải ngắn (dưới 10 phút).**

A. Đúng

B. Sai

Câu 21 **Một trong những tác dụng của insulin là:**

A. Tăng glucose huyết

B. Giảm glucose huyết

C. Ức chế tạo mỡ

D. Tăng thoái hóa protein

Câu 22 **Tác dụng của Insulin:**

A. Tăng glucose huyết, kích thích tạo mỡ, kích thích tổng hợp protein

B. Giảm glucose huyết, kích thích tạo mỡ, kích thích tổng hợp protein

C. Giảm glucose huyết, ức chế tổng hợp protein

D. Tăng thải trừ glucose qua thận, ức chế tạo mỡ

Câu 23 **Insulin có tác dụng giảm nồng độ đường trong máu theo cơ chế:**

A. Ngăn cản phân hủy glycogen và tăng đào thải glucose

B. Thúc đẩy thủy phân glycogen thành glucose

C. Ngăn phân hủy lipid

D. Giúp glucose dễ thâm nhập vào tế bào và thúc đẩy chuyển glucose thành glycogen

Câu 24 **Insulin có tác dụng giảm nồng độ đường trong máu theo cơ chế:**

A. Thúc đẩy chuyển glucose thành glycogen và tăng đào thải glucose

B. Thúc đẩy phân hủy glycogen thành glucose và làm chậm hấp thu glucose ở ruột non

C. Giúp glucose dễ thâm nhập vào tế bào và thúc đẩy chuyển glucose thành glycogen

Câu 25 **Loại hormon tuyến tụy đối kháng với tác dụng của insulin là:**

A. Lipocain

B. Somatostatin

C. Glucagon

D. Cả A và B

Câu 26 **Chỉ định của insulin là:**

A. Đái tháo đường typ 1

B. Đái tháo đường typ 2

C. Đái tháo đường thai kỳ

D. Tất cả đều đúng

Câu 27 **Insulin có chỉ định ngay lần đầu trong điều trị đái tháo đường khi:**

A. HbA1C trên 4,0% và mức glucose huyết lúc đói trên 5,0 mmol/l

B. HbA1C trên 6,0% và mức glucose huyết lúc đói trên 7,0 mmol/l

C. HbA1C trên 6,5% và mức glucose huyết lúc đói trên 11,0 mmol/l

D. HbA1C trên 9,0% và mức glucose huyết lúc đói trên 15,0 mmol/l

Câu 28 **Thuốc được chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường thai kỳ:**

A. Gliclazid

B. Glibenclamid

C. Insulin

D. Metformin

Câu 29 **Insulin làm giảm glucose huyết vì lý do sau:**

A. Giúp glucose dễ xâm nhập vào tế bào

B. Thúc đẩy chuyển glucose thành glycogen

C. Tăng chuyển acid amin thành glucose

D. Cả A và B đều đúng

Câu 30 **Tác dụng không mong muốn thường gặp và nguy hiểm của insulin là:**

A. Teo mô mỡ

B. Hạ đường huyết

C. Tăng đường huyết

D. Dị ứng

Câu 31 **Một trong những tác dụng không mong muốn của insulin:**

A. Giảm cân

B. Độc với thai nhi

C. Teo mô mỡ/phì đại mô mỡ tại chỗ tiêm

D. Buồn ngủ

Câu 32 **Một trong những tác dụng không mong muốn của Insulin:**

A. Gây suy gan

B. Gây suy thận

C. Hạ đường huyết

D. Cả A và B

Câu 33 **Insulin được chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường:**

A. Mẫn cảm với thuốc

B. Suy gan, suy thận nặng

C. Động kinh

D. Phụ nữ có thai

Câu 34 **Insulin được chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường:**

A. Phụ nữ cho con bú

B. Tiền sử bệnh tim nặng

C. Động kinh

D. Viêm gan mạn kèm xơ gan mất bù

Câu 35 **Điều kiện bảo quản của các chế phẩm insulin là dưới 25°C.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 36 **Insulin chế phẩm tiêm được bảo quản:**

A. Ở nhiệt độ thường

B. Ở nhiệt độ 2°C đến 8°C

C. Ở nhiệt độ < 0°C

D. Nhiệt độ >25°C

Câu 37 **Đường dùng của insulin cho bệnh nhân đái tháo đường:**

A. Uống

B. Tiêm dưới da

C. Bôi ngoài da

D. Đặt trực tràng

Câu 38 **Đường dùng của insulin thường được sử dụng:**

A. Tiêm dưới da

B. Tiêm bắp

C. Tiêm tĩnh mạch

D. Truyền tĩnh mạch

Câu 39 **Với người phải tiêm insulin hàng ngày vị trí tiêm thường là:**

A. Tay

B. Chân

C. Mông

D. Bụng

Câu 40 **Các thuốc nhóm Sulfonylure thế hệ 2 có tác dụng giảm đường huyết tốt hơn thế hệ 1.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 41 **Nhóm Sulfonylure giảm đường huyết được viết tắt bởi 2 chữ cái in viết liền nhau là:....**

A. SU.

Câu 42 **Tính chất chung của các sulfonylure điều trị đái tháo đường là:**

A. Có tính acid yếu

B. Có khả năng hấp thu UV, IR

C. Dễ bị thủy phân trong môi trường kiềm

D. Tất cả đều đúng

Câu 43 **Định tính các sulfonylure bằng phương pháp chung:**

A. Đun nóng dung dịch chế phẩm đến 60°C rồi thêm dung dịch thủy ngân (II) acetat sẽ xuất hiện tủa trắng

B. Đo năng suất quay cực với dung dịch natri carbonat

C. Thủy phân trong môi trường kiềm giải phóng NH3 làm xanh giấy quỳ

D. Tất cả đều đúng

Câu 44 **Định tính các sulfonylure bằng phương pháp chung:**

A. Thủy phân trong môi trường kiềm giải phóng NH3, hơi bay lên có mùi đặc trưng và làm xanh giấy quỳ

B. Tác dụng với alpha naphtol trong kiềm và natri hypobromid có màu hồng

C. Đo năng suất quay cực với dung dịch natri carbonat 1,4% là +19° đến +24°

Câu 45 **Định lượng các sulfonylure bằng phương pháp chung là:**

A. Đo kiềm, đo phổ UV, HPLC

B. Đo bạc, đo phổ UV, HPLC

C. Đo phổ IR, phổ UV, HPLC

D. Đo acid, đo phổ UV, HPLC

Câu 46 **Tác dụng chung của sulfonylure:**

A. Kích thích tế bào beta đảo tụy tăng sản xuất insulin

B. Tăng số lượng receptor của insulin ở các tế bào

C. Ức chế nhẹ tác dụng của glucagon

D. Tất cả đều đúng

Câu 47 **Nhóm sulfonylure không còn tác dụng giảm đường huyết khi cơ thể không còn khả năng tiết insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 48 **Insulin không còn tác dụng giảm đường huyết khi cơ thể không còn khả năng tiết insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 49 **Chỉ định của các sulfonylure là:**

A. Đái tháo đường typ I

B. Đái tháo đường typ II

C. Đái tháo đường thai kỳ

D. Suy tụy

Câu 50 **Chỉ định của các sulfonylure là:**

A. Đái tháo đường typ 1

B. Đái tháo đường thai kỳ

C. Đái tháo đường typ II kèm suy gan, suy thận

D. Tất cả đều sai

Câu 51 **Các sulfonylure được chỉ định trong trường hợp:**

A. Đái tháo đường typ 1

B. Đái tháo đường thai kỳ

C. Đái tháo đường typ II nhưng tuyến tụy vẫn còn hoạt động

D. Đái tháo đường typ II kèm suy gan, suy thận

Câu 52 **Glibenclamid thuộc nhóm sulfonylure thế hệ:**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 53 **Các sulfonylure được chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường:**

A. Bị thừa cân

B. Tuyến tụy không còn hoạt động

C. Tuyến tụy còn hoạt động nhưng không tiết đủ insulin

D. Typ I

Câu 54 **Tác dụng không mong muốn chung của các sulfonylure là:**

A. Hạ đường huyết, rối loạn tiêu hóa

B. Hạ đường huyết, rối loạn tiêu hóa, rối loạn thần kinh, dị ứng

C. Hạ đường huyết, loét dạ dày

D. Hạ đường huyết, loét dạ dày, dị ứng

Câu 55 **Chống chỉ định của các sulfonylure là:**

A. Đái tháo đường typ 2, phụ nữ có thai, suy gan, thận

B. Đái tháo đường typ 1, phụ nữ có thai, suy gan, thận

C. Đái tháo đường typ 2, phụ nữ có thai, người cho con bú

D. Đái tháo đường thai kỳ, suy tim

Câu 56 **Biệt dược của gliclazid là:**

A. Glyburid

B. Diamicron

C. DiaBeta

D. Novo-glyburid

Câu 57 **Biệt dược của glibenclamid là:**

A. Diamicron

B. DiaBeta

C. Novo-glyburid

D. Cả B và C đều đúng

Câu 58 **Tính chất của gliclazid là:**

A. Chỉ có tính base

B. Chỉ có tính acid

C. Có cả tính acid và base

D. Tất cả đều sai

Câu 59 **Gliclazid được định lượng bằng phương pháp đo acid trong môi trường khan với dung môi là:**

A. Dimethylformamid

B. Ethanol

C. Acid acetic

Câu 60 **Tác dụng của gliclazid là:**

A. Tăng đường huyết

B. Hạ đường huyết

C. Giảm cholesterol máu

D. Hạ huyết áp

Câu 61 **Thuốc được ưu tiên điều trị khởi đầu trong đái tháo đường typ 2 là:**

A. Gliclazid

B. Glibenclamid

C. Metformin

D. Insulin

Câu 62 **Thuốc được ưu tiên điều trị khởi đầu cho bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin:**

A. Insulin

B. Glibenclamid

C. Acarbose

D. Metformin

Câu 63 **Metformin là thuốc điều trị đái tháo đường thuộc nhóm:**

A. SU

B. TZD

C. Biguanid

D. Thuốc ức chế DPP-4

Câu 64 **Định tính metformin bằng phương pháp:**

A. Đo phổ IR, TLC, đun chế phẩm với NaOH giải phóng NH3

B. Đo phổ UV, TLC, đun chế phẩm với NaOH giải phóng NH3

C. Đo phổ UV, đo góc quay cực, phản ứng với AgNO3

D. Đo phổ IR, đo góc quay cực, đo nhiệt độ nóng chảy

Câu 65 **Tính chất của metformin là:**

A. Tính acid của HCl kết hợp, tính base và dễ bị thủy phân của nhóm biguanid

B. Có nhóm amin thơm bậc 1

C. Có C bất đối

Câu 66 **Định lượng metformin bằng phương pháp:**

A. Đo UV

B. Đo acid trong môi trường khan hoặc đo kiềm trong môi trường nước

C. Đo IR

D. Đo iod

Câu 67 **Biệt dược của metformin là:**

A. Glucophage

B. Glyburid

C. Diamicron

D. Januvia

Câu 68 **Metformin không có tác dụng:**

A. Giảm glucose huyết

B. Giảm cholesterol toàn phần

C. Làm chậm hấp thu glucose ở ruột

D. Gây tăng cân

Câu 69 **Ưu điểm của metformin khi sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường typ 2 là:**

A. Thuốc làm giảm glucose huyết (GH) nhưng không gây hạ GH

B. Không gây tăng cân

C. Metformin còn làm giảm cholesterol máu

D. Tất cả đều đúng

Câu 70 **Tác dụng không mong muốn của metformin là gây:**

A. Loét dạ dày

B. Hội chứng xanh xám ở trẻ nhỏ

C. Tiêu chảy

D. Hỏng men răng

Câu 71 **Chống chỉ định của metformin:**

A. Suy thận, suy tim nặng

B. Mẫn cảm với thuốc

C. Cả A và B đều sai

D. Cả A và B đều đúng

Câu 72 **Đường dùng của metformin:**

A. Tiêm tĩnh mạch

B. Tiêm bắp

C. Tiêm dưới da

D. Uống

Câu 73 **Acarbose là thuốc điều trị đái tháo đường thuộc nhóm:**

A. Insulin

B. Các chất ức chế alpha glucosidase

C. Các sulfonylurea

D. Thuốc tác dụng giống incretin

Câu 74 **Biệt dược của acarbose là:**

A. Glucophage

B. Glucobay

C. Diamicron

D. Januvia

Câu 75 **Liraglutide là thuốc tác dụng giống incretin thuộc nhóm:**

A. Thuốc đồng vận thụ thể GLP-1

B. Thuốc ức chế DPP-4

C. Ức chế alpha glucosidase

D. Các Thiazolidindion

Câu 76 **Sitagliptin là thuốc có tác dụng giống incretin thuộc nhóm:**

A. Thuốc đồng vận thụ thể GLP-1

B. Thuốc ức chế DPP-4

C. Ức chế alpha glucosidase

D. Các Thiazolidindion

Câu 77 **Pioglitazone là thuốc làm tăng sự nhạy cảm của tế bào với insulin thuộc nhóm:**

A. Các Sulfonylure

B. Các thiazolidindion

Câu 78 **Nhóm thiazolidindion giảm đường huyết được viết tắt bởi 3 chữ cái in viết liền nhau là.....**

A. TZD

Câu 79 **Metformin là thuốc làm tăng sự nhạy cảm của tế bào với insulin thuộc nhóm:**

A. Các Sulfonylure

B. Các Thiazolidindion

C. Các Glinides

D. Các Biguanid

Câu 80 **Repaglinide là thuốc kích thích bài tiết insulin thuộc nhóm:**

A. Các Sulfonylure

B. Các Thiazolidindion

C. Các Glinides

D. Các Biguanid

Câu 81 **Tác dụng của acarbose là:**

A. Hạ huyết áp

B. Làm chậm hấp thu carbohydrat ở ruột

C. Tăng đường huyết

D. Lợi tiểu

Câu 82 **Chỉ định của acarbose là:**

A. Đái tháo đường typ 1

B. Loét dạ dày, tá tràng

C. Đái tháo đường typ 2

D. Tăng huyết áp

Câu 83 **Tác dụng không mong muốn của acarbose là:**

A. Loét dạ dày, tá tràng

B. Sình bụng, đầy hơi, đi ngoài phân lỏng

C. Chậm phát triển xương, răng

D. Miệng có vị kim loại

Câu 84 **Chống chỉ định của acarbose là:**

A. Quá mẫn với acarbose

B. Bệnh lý đường ruột (viêm, loét), người dễ bị thoát vị

C. Suy gan, tăng men gan, phụ nữ có thai, cho con bú

D. Tất cả đều đúng

Câu 85 **Uống acarbose vào thời điểm:**

A. Sau ăn 2 tiếng

B. Ngay trước ăn hoặc ngay sau miếng ăn đầu tiên

C. Trước ăn 1 tiếng

D. Trước khi đi ngủ

Câu 86 **Glucobay là biệt dược của:**

A. Gliclazid

B. Glipirid

C. Acarbose

D. Metformin

Câu 87 **Tên chung quốc tế của các thuốc giảm đường huyết ức chế DPP-4 thường có đuôi:**

A. Id

B. Glinid

C. Gliptin

D. Gliflozin

Câu 88 **Thuốc có tác dụng giống Incretin thuộc nhóm ức chế Dipeptidyl Peptidase-4 là:**

A. Repaglinid

B. Liraglutid

C. Sitagliptin

D. Dapagliflozin

Câu 89 **Thuốc điều trị đái tháo đường thuộc nhóm ức chế chất đồng vận chuyển glucose-natri là:**

A. Repaglinid

B. Liraglutid

Câu 90 **Thuốc điều trị đái tháo đường thuộc nhóm đồng vận thụ thể GLP-1 là:**

A. Repaglinid

B. Liraglutid

Câu 91 **Insulin là hormon do tiểu đảo Langerhans (A) của tuyến tụy tiết ra....**

A. Langerhans.

Câu 92 **Để kéo dài tác dụng, thường bào chế insulin dưới các dạng phối hợp với:**

A. Đồng và benzathin

B. Sắt và hemoglobin

C. Sắt và albumin

D. Kẽm và protamin

Câu 93 **Do có nhân azabicyclooctyl nên gliclazid có tính.....khá mạnh:**

A. Oxy hóa

B. Khử

C. Acid

D. Base

Câu 94 **Để hạn chế tác dụng không mong muốn gây rối loạn tiêu hóa của metformin có thể dùng cách:**

A. Dùng liều thấp tăng dần, uống sau bữa ăn

B. Dùng liều cao ngay từ đầu

C. Dùng dạng phóng thích chậm

D. Cả A và C đều đúng

Câu 95 **Metformin không còn tác dụng giảm đường huyết khi cơ thể không còn khả năng tiết insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 96 **Nhóm thiazolidindion không còn tác dụng giảm đường huyết khi cơ thể không còn khả năng tiết insulin.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 97 **Gliclazid được định lượng bằng phương pháp đo acid trong môi trường khan với chất chuẩn là.....**

A. acid percloric.

Câu 98 **Tác dụng của thuốc dapagliflozin:**

A. Tăng glucose huyết

B. Giảm glucose huyết do tăng bài tiết qua thận

C. Giảm cholesterol máu

D. Kích thích tuyến tụy bài tiết insulin

Câu 99 **Tác dụng của thuốc Liraglutide:**

A. Tăng bài tiết glucose qua ống thận

B. Kích thích tuyến tụy bài tiết insulin

C. Duy trì tác dụng của incretin và kháng lại tác dụng của DPP-4

D. Ức chế sự hấp thu glucose ở ruột

Câu 100 **Tác dụng không mong muốn thường gặp của thuốc dapagliflozin là:**

A. Loét dạ dày, tá tràng

B. Nhiễm trùng đường tiết niệu

C. Hỏng men răng

D. Tăng cholesterol máu

Câu 101 **Tình trạng kháng insulin được thấy ở hầu hết các bệnh nhân đái tháo đường:**

A. Typ 1

B. Typ 2

C. Thai nghén

D. Thể đặc biệt

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app